

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

***Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016***

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 – 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.385.807.954.845	12.955.530.748.567
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	879.189.473.113	617.796.532.460
111	1. Tiền		517.260.783.613	403.796.532.460
112	2. Các khoản tương đương tiền		361.928.689.500	214.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	10.914.422.000
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.914.422.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.233.766.642.862	7.429.637.950.241
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	IV.3	6.518.192.757.061	6.810.916.782.788
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	IV.4	518.274.082.980	409.105.767.855
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.500.000.000	8.100.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	IV.5	603.512.922.510	610.397.284.743
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.6	(409.713.119.689)	(408.881.885.145)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.7	3.955.921.428.013	4.621.273.286.494
141	1. Hàng tồn kho		3.978.285.870.479	4.643.637.728.960
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.364.442.466)	(22.364.442.466)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		316.930.410.857	275.908.557.372
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		23.558.209.757	14.399.612.653
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		211.082.106.289	199.381.274.439
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	IV.8	82.290.094.811	62.127.670.280
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.016.036.324.448	3.647.484.133.458
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		260.635.450.727	165.829.133.037
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		258.987.337.055	164.223.128.037
216	6. Phải thu dài hạn khác		1.648.113.672	1.606.005.000
220	II. Tài sản cố định		1.687.122.254.240	1.702.165.852.536
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.9	1.579.250.100.645	1.595.773.465.898
222	- Nguyên giá		2.975.742.017.022	2.900.375.646.267
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.396.491.916.377)	(1.304.602.180.369)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.10	107.872.153.595	106.392.386.638
228	- Nguyên giá		121.583.523.089	119.259.178.862
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.711.369.494)	(12.866.792.224)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.050.484.749.266	846.001.283.709
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.11	1.050.484.749.266	846.001.283.709
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		467.450.594.007	372.815.972.530
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.12	469.470.961.666	370.575.972.530
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	IV.13	34.930.400.000	34.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(36.950.767.659)	(32.690.400.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		550.343.276.208	560.671.891.646
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.14	434.697.961.303	412.742.660.317
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		62.370.067.429	93.071.550.760
269	5. Lợi thế thương mại		53.275.247.476	54.857.680.569
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.401.844.279.293	16.603.014.882.025

NGUỒN VỐN

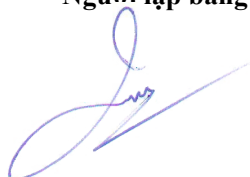
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.174.522.439.221	13.336.279.272.673
310	I. Nợ ngắn hạn		12.256.203.938.194	12.255.185.958.766
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	IV.15	4.292.115.075.122	3.561.051.224.176
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	IV.16	131.065.066.182	573.570.131.389
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.17	21.949.172.285	27.685.728.306
314	4. Phải trả người lao động		69.121.818.708	54.878.765.639
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	IV.18	103.551.082.781	151.099.411.997
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		22.661.394.710	66.390.590.029
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	IV.19	145.692.417.857	137.533.001.404
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	IV.20	7.438.650.202.705	7.649.832.591.487
322	12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		31.397.707.844	33.144.514.339
330	II. Nợ dài hạn		918.318.501.027	1.081.093.313.907
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	437.500.000
337	7. Phải trả dài hạn khác		1.030.000.000	530.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	IV.21	897.452.452.921	1.059.937.293.251
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		19.836.048.106	20.188.520.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/10/2016 VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	IV.22	3.227.321.840.072	3.266.735.609.352
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.604.273.729.898	2.595.167.278.473
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.270.391.980.000	2.270.391.980.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	5. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		8.920.769.250	8.920.769.250
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(73.430.059)	(73.430.059)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		313.200.591.707	304.094.140.282
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		303.487.711.524	353.389.773.713
421b	- Kỳ này		9.712.880.183	(49.295.633.431)
429	13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		623.048.110.174	671.568.330.879
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		16.401.844.279.293	16.603.014.882.025

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/10 - 31/12		Lũy kế từ 01/10 - 31/12	
			Năm 2016 VND	Năm 2015 VND	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	5.810.393.468.282	5.622.049.418.208	5.810.393.468.282	5.622.049.418.208
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	23.253.006.519	38.218.723.192	23.253.006.519	38.218.723.192
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	5.787.140.461.763	5.583.830.695.016	5.787.140.461.763	5.583.830.695.016
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	5.480.733.879.354	5.239.629.467.824	5.480.733.879.354	5.239.629.467.824
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		306.406.582.409	344.201.227.192	306.406.582.409	344.201.227.192
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	15.172.037.189	22.539.036.027	15.172.037.189	22.539.036.027
22	7. Chi phí tài chính	V.6	166.331.198.454	115.793.712.065	166.331.198.454	115.793.712.065
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		132.676.498.465	95.368.916.798	132.676.498.465	95.368.916.798
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		32.941.989.136	30.776.263.855	32.941.989.136	30.776.263.855
25	9. Chi phí bán hàng	V.7	104.028.298.533	148.679.142.281	104.028.298.533	148.679.142.281
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	43.626.556.665	67.008.369.840	43.626.556.665	67.008.369.840
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.534.555.082	66.035.302.888	40.534.555.082	66.035.302.888
31	12. Thu nhập khác	V.9	2.108.836.161	4.139.606.111	2.108.836.161	4.139.606.111
32	13. Chi phí khác	V.10	5.250.166.503	1.889.819.138	5.250.166.503	1.889.819.138
40	14. Lợi nhuận khác		(3.141.330.342)	2.249.786.973	(3.141.330.342)	2.249.786.973
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.393.224.740	68.285.089.861	37.393.224.740	68.285.089.861
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		9.926.219.667	12.488.350.926	9.926.219.667	12.488.350.926
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(3.036.145.495)	(3.028.427.153)	(3.036.145.495)	(3.028.427.153)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		30.503.150.568	58.825.166.088	30.503.150.568	58.825.166.088
	Trong đó:					
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		9.712.880.183	39.877.859.691	9.712.880.183	39.877.859.691
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		20.790.270.385	18.947.306.397	20.790.270.385	18.947.306.397
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		44	211	44	211
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		44	211	44	211

Người lập bảng

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng

TRẦN HIỆU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế từ 01/10 - 31/12

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ 01/10 - 31/12	
		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	37.393.224.740	68.285.089.861
	2. Điều chỉnh các khoản	204.317.160.033	93.644.154.831
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	92.762.338.278	49.538.627.398
03	- Các khoản dự phòng	5.091.602.203	(18.833.511.654)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.298.571.723	3.084.331.572
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(36.511.850.636)	(35.514.209.283)
06	- Chi phí lãi vay	132.676.498.465	95.368.916.798
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	241.710.384.773	161.929.244.692
09	- (Tăng), giảm các khoản phải thu	(11.677.285.377)	(181.875.210.859)
10	- (Tăng), giảm hàng tồn kho	665.351.858.481	(427.986.196.217)
11	- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	199.671.032.501	902.793.503.997
12	- (Tăng), giảm chi phí trả trước	(31.113.898.090)	(2.791.411.592)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(125.216.371.908)	(115.845.374.326)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(11.233.967.591)	(7.377.111.091)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.140.817.286	566.475.219
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.767.260.757)	(9.271.812.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	931.865.309.318	320.142.107.323
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(81.404.317.781)	(261.935.421.027)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(147.928.689.500)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	32.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(68.950.000.000)	(308.480.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.997.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.211.755.759	5.418.846.755
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(287.074.251.522)	(224.825.054.272)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	4.955.427.133.967	4.237.473.831.115
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(5.329.094.363.079)	(3.727.764.848.084)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(11.065.811.705)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(384.733.040.817)	509.708.983.031
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	260.058.016.979	605.026.036.082
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	617.796.532.460	738.138.844.783
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	1.334.923.674	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	879.189.473.113	1.343.164.880.865

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 02 năm 2017

Tổng giám đốc

LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

TRẦN HIẾU HÒA

DƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 2.270.382.910.000 đồng.

2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 12 công ty con trực tiếp sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tình trạng hoạt động	Sở hữu (%)
(1)	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")	1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam	chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	79,58
(2)	Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")	Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	đang hoạt động	80
(3)	Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")	Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	96
(4)	Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")	Lô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	sản xuất, gia công, chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm, nuôi trồng thủy sản	đang hoạt động	90,38

(5)	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC")	Km 2132 Quốc lộ 1A, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	54,28
(6)	Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Số 180A, ấp Cây Trâm A, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	62
(7)	Công ty TNHH Chế biến thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Lô A6, Lô A7, Khu công nghiệp An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	đang hoạt động	90
(8)	Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Khóm 12, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Chế biến bột cá biển	đầu tư xây dựng cơ bản	50,9
(9)	Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang ("HAF")	Sân vận động An Giang, số 99 Lê Văn Nhung, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao, các cơ sở thể thao	đang hoạt động	51,98
(10)	Công ty Cổ phần địa ốc An Lạc ("ALR")	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Phát triển bất động sản	đang hoạt động	76,00
(11)	Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri	Xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa	chưa góp vốn theo Điều lệ	-
(12)	Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	765 Hồng Bàng, phường 06, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống	chưa hoạt động	-

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm tiếp theo.

Niên độ kế toán đầu tiên của Tập đoàn bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2015.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Tập đoàn đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15, tại Thuyết minh số 52 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Tập đoàn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được khấu trừ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ khấu trừ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ/USD) làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ là tài sản (tiền, các khoản phải thu và tài sản tiền tệ khác) và nợ phải trả (các khoản phải trả, nợ và vay) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyên đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Tiền mặt	88.215.112.295	18.844.610.115
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	429.045.671.318	384.951.922.345
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	361.928.689.500	214.000.000.000
Cộng	879.189.473.113	617.796.532.460

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Khách hàng trong nước	4.928.382.492.955	5.020.971.678.415
Khách hàng nước ngoài	1.589.810.264.106	1.789.945.104.373
Cộng	6.518.192.757.061	6.810.916.782.788

Khách hàng nước ngoài		
USD	70.351.956	78.501.747
EUR	7.037	7.037

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	358.432.843.232	365.614.375.802
Nhà cung cấp nước ngoài	159.841.239.748	43.491.392.053
Cộng	518.274.082.980	409.105.767.855

Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	7.018.675	1.223.964
EUR	-	-

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Tạm ứng tiền hoạt động	431.649.325.602	417.455.639.844
Tạm ứng tiền đầu tư	24.356.485.942	24.356.485.942
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Cồn	13.088.000.000	13.088.000.000
Các khoản trả hộ, chi hộ	2.615.912.997	-
Phải thu cá nhân	25.173.578.563	21.022.407.484
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, chiết khấu	913.116.135	3.966.402.301
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	27.719.289.842	27.719.289.842
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	26.000.000.000	56.000.480.758
Tạm ứng cho CB, CNV	8.437.662.673	21.490.542.661
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.065.926.624	21.971.214.506
Phải thu khác	14.493.624.132	3.326.821.405
Cộng	603.512.922.510	610.397.284.743
5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Dự phòng phải thu khách hàng nước ngoài	340.955.801.220	347.567.622.291
Dự phòng phải thu khách hàng trong nước	54.801.664.371	47.358.608.756
Dự phòng phải thu khác	10.200.000.000	10.200.000.000
Cộng	409.713.119.689	408.881.885.145
6 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	74.536.574.752	406.005.984.848
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	340.708.639.456	713.338.512.765
Công cụ, dụng cụ trong kho	29.862.584.039	34.917.060.333
Chi phí SXKD dở dang	980.065.031.704	1.433.617.347.763
Thành phẩm tồn kho	2.226.913.417.630	1.857.124.460.726
Hàng hóa tồn kho	326.199.622.898	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(22.364.442.466)	(22.364.442.466)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	3.955.921.428.013	4.621.273.286.494

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.953.332.815	2.939.307.710
Thuế xuất, nhập khẩu	50.530.556.320	34.783.476.730
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.019.797.356	24.262.733.223
Thuế thu nhập cá nhân	142.493.325	142.152.617
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.643.914.995	-
Cộng	82.290.094.811	62.127.670.280
8 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty Cổ phần Thế giới căn hộ	370.938.672	370.938.672
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	500.000.000	500.000.000
Ký quỹ đấu thầu vùng nuôi An Nhơn	183.000.000	183.000.000
Khác	594.175.000	552.066.328
Cộng	1.648.113.672	1.606.005.000

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	1.084.773.149.413	1.637.694.138.562	150.803.321.722	13.951.777.264	13.153.259.306	2.900.375.646.267
Tăng	52.228.234.231	21.813.290.707	2.422.859.207	869.291.527	-	77.333.675.672
- Mua trong năm	49.653.540.231	17.812.551.794	1.052.000.000	114.997.000	-	68.633.089.025
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.574.694.000	4.764.787.730	-	-	-	7.339.481.730
- Tăng khác	-	(764.048.817)	1.370.859.207	754.294.527	-	1.361.104.917
Giảm	639.758.550	-	-	34.200.000	1.293.346.367	1.967.304.917
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	34.200.000	-	34.200.000
- Giảm khác	639.758.550	-	-	-	1.293.346.367	1.933.104.917
Số cuối kỳ	1.136.361.625.094	1.659.507.429.269	153.226.180.929	14.786.868.791	11.859.912.939	2.975.742.017.022
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu kỳ	368.808.030.447	835.807.702.867	77.717.064.873	12.691.631.709	9.577.750.473	1.304.602.180.369
Tăng	35.523.393.556	48.952.349.034	6.769.666.700	466.088.370	206.263.348	91.917.761.008
- Khấu hao trong năm	35.523.393.556	48.952.349.034	6.769.666.700	466.088.370	206.263.348	91.917.761.008
Giảm	-	-	-	28.025.000	-	28.025.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	28.025.000	-	28.025.000
Số cuối kỳ	404.331.424.003	884.760.051.901	84.486.731.573	13.129.695.079	9.784.013.821	1.396.491.916.377
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	715.965.118.966	801.886.435.695	73.086.256.849	1.260.145.555	3.575.508.833	1.595.773.465.898
Số cuối kỳ	732.030.201.091	774.747.377.368	68.739.449.356	1.657.173.712	2.075.899.118	1.579.250.100.645

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu kỳ	91.880.959.179	1.408.854.275	25.969.365.408	119.259.178.862
Tăng	2.324.344.227	-	-	2.324.344.227
- Mua trong kỳ	2.324.344.227	-	-	2.324.344.227
Giảm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	94.205.303.406	1.408.854.275	25.969.365.408	121.583.523.089
Hao mòn Tài sản cố định				
Số đầu kỳ	1.349.956.616	1.188.870.557	10.327.965.051	12.866.792.224
Tăng	695.284.197	128.988.398	-	844.577.270
- Hao mòn trong kỳ	695.284.197	128.988.398	-	844.577.270
Giảm	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.045.240.813	1.317.858.955	10.327.965.051	13.711.369.494
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	90.531.002.563	219.983.718	15.641.400.357	106.392.386.638
Số cuối kỳ	92.160.062.593	90.995.320	15.641.400.357	107.872.153.595

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	3.430.251.216	4.201.266.000
Đầu tư bất động sản (ALR)	210.279.184.366	210.279.184.366
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	64.285.560.966	64.285.560.966
Công trình trang trại heo giống (GAG)	327.713.588.845	177.213.897.937
Công trình trang trại heo giống (GBĐ)	14.891.854.182	14.891.854.182
Công trình nhà máy thức ăn (VTF)	263.421.685.220	288.987.580.645
Công trình nhà máy TĂCN Việt Thắng Long An (TLA)	82.779.762.034	41.885.272.280
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	-	5.663.105.143
Chi phí đầu tư vùng nuôi Huỳnh Văn Kề (AGF)	21.000.000.000	-
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	10.807.963.658	10.807.963.658
Chi phí sửa chữa băng chuyền tái đông (AGF)	-	940.098.465
Công trình kho lạnh (ASI)	21.515.550.573	7.215.437.274
Công trình xây dựng cơ bản các vùng nuôi (AGF)	1.402.125.345	1.647.691.788
Công trình cải tạo kho, xưởng & nhà để xe (FMC)	756.652.118	1.161.019.236
Công trình nhà máy thủy sản Tin An (FMC)	28.018.495.743	12.807.721.381
Công trình nhà máy chế biến phụ phẩm (HSD2)	-	3.024.242.565
Khác	182.075.000	989.387.823
Cộng	<u>1.050.484.749.266</u>	<u>846.001.283.709</u>

12 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Giá trị đầu tư	459.853.000.000	393.900.000.000
Lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh	9.617.961.666	(23.324.027.470)
Giá trị còn lại	<u>469.470.961.666</u>	<u>370.575.972.530</u>

Giá trị đầu tư	31/12/2016		01/10/2016	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty liên kết				
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	47,19%	278.850.000.000	48,00%	240.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc (HSD)	40,00%	100.000.000.000	38,64%	69.900.000.000
Công ty CP TĂTS Hùng Vương Vĩnh Long (HVL2)	38,75%	31.000.000.000	38,75%	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	31,67%	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư HM (IHM)	10,03%	1.003.000.000	40,00%	4.000.000.000
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60,00%	30.000.000.000	60,00%	30.000.000.000
Cộng		<u>459.853.000.000</u>		<u>393.900.000.000</u>

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh

Tại ngày 01/10/2016	(23.324.027.470)
Phần lợi nhuận phát sinh trong kỳ	453.586.045
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ trước ghi nhận trong kỳ này	39.107.030.333
Lợi nhuận chưa thực hiện kỳ này	(6.618.627.242)
Tại ngày 31/12/2016	9.617.961.666

13 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

		31/12/2016		01/10/2016
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Công ty Cổ phần XNK Lâm Thủy sản Bến Tre (FBT)	18,16%	32.690.400.000	18,16%	32.690.400.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	0,75%	2.240.000.000
Cộng		34.930.400.000		34.930.400.000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	355.778.070.943	359.883.896.174
Chi phí sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn	3.330.621.279	3.448.674.063
Vật tư, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	43.527.474.121	42.815.833.344
Chi phí xây dựng ao tôm	2.448.509.518	3.192.520.504
Chi phí thuê ao, thuê trang trại	2.015.493.338	2.327.773.337
Chi phí khác	27.597.792.104	1.073.962.895
Cộng	434.697.961.303	412.742.660.317

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	3.893.589.812.396	2.905.519.910.338
Nhà cung cấp nước ngoài	398.525.262.726	655.531.313.838
Cộng	4.292.115.075.122	3.561.051.224.176
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	17.505.892	29.343.889
EUR	-	54.000
16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Người mua trong nước	114.804.783.946	564.732.243.272
Người mua nước ngoài	16.260.282.236	8.837.888.117
Cộng	131.065.066.182	573.570.131.389
Người mua nước ngoài		
USD	722.695	395.590
EUR	-	-
17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	818.382.155	282.714.195
Thuế xuất, nhập khẩu	5.487.027	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.388.486.108	12.939.169.899
Thuế thu nhập cá nhân	9.680.655.110	14.086.541.287
Thuế tài nguyên	56.161.885	53.090.360
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	324.212.565
Cộng	21.949.172.285	27.685.728.306

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Chi phí chiết khấu thương mại, giảm giá, thưởng doanh số	858.018.781	869.493.385
Chi phí lãi vay	69.655.195.322	70.927.418.371
Chi phí vận chuyển, cước tàu	9.899.261.986	12.188.871.889
Chi phí hoa hồng	5.590.038.141	9.567.799.336
Lương tháng 13 và thưởng	12.657.233.000	14.284.662.500
Chi phí nuôi cá	2.236.598.566	2.498.669.917
Chi phí điện	-	2.304.720.954
Phí kiểm nghiệm hàng xuất khẩu	-	208.245.100
Chi phí kiểm toán	382.909.091	768.400.000
Chi phí khác	2.271.827.894	37.481.130.545
Cộng	103.551.082.781	151.099.411.997

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	72.325.304	-
Kinh phí công đoàn	8.335.393.128	7.625.423.561
Bảo hiểm xã hội	2.908.087.770	3.651.136.697
Bảo hiểm y tế	3.652.369.323	3.304.949.341
Bảo hiểm thất nghiệp	1.709.348.311	1.580.989.866
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000	680.000.000
Phải trả tạm ứng hoạt động	85.564.233.443	102.960.374.026
Phải trả tiền nhờ chi hộ	451.404.000	2.561.385.682
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	21.858.718.244	13.429.518.806
Phải trả cá nhân khác	10.118.939.740	1.024.537.624
Phải trả lãi vay	8.732.349.606	-
Các khoản phải trả khác	2.139.248.988	714.685.801
Cộng	145.692.417.857	137.533.001.404

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	6.865.316.869.363	7.156.199.091.491
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (**)	30.000.000.000	93.633.500.000
Trái phiếu đến hạn (***)	543.333.333.342	399.999.999.996
Cộng	<u>7.438.650.202.705</u>	<u>7.649.832.591.487</u>

(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng

		31/12/2016
		VND
Vay VND		5.177.086.276.356
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		3.037.561.291.019
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank")		50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")		17.000.000.000
Ngân hàng TNHH United Overseas Bank ("UOB")		37.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		1.176.516.943.168
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")		169.798.713.968
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB")		242.131.169.129
Ngân Hàng TMCP Phương Đông Việt Nam ("OCB")		106.679.188.959
Ngân hàng TMCP Á Châu ("ACB")		19.686.855.925
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")		264.306.000.000
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")		56.406.114.188
Vay USD	\$74.194.177	1.688.230.593.007
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	\$29.092.778	661.695.354.253
Ngân Hàng TMCP Phương Đông Việt Nam ("OCB")	\$2.669.000	60.665.727.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	\$800.000	18.232.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân (NCB)	\$262.700	5.753.918.100
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank")	\$2.230.649	50.836.490.710
Ngân hàng TNHH Indovina	\$2.350.190	52.491.624.558
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	\$5.339.400	121.738.320.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	\$29.849.460	680.337.158.386
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam ("VIB")	\$1.600.000	36.480.000.000
Cộng		<u>6.865.316.869.363</u>

(**) Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	31/12/2016
	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	26.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	4.000.000.000
Cộng	30.000.000.000

(*) Trái phiếu đến hạn**

Xem phần thuyết minh VI.21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	31/12/2016	01/10/2016
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	575.054.949.413	452.900.721.029
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	36.000.000.000	16.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	94.900.000.000	83.036.500.000
Trái phiếu phát hành (*)		
Trái phiếu phát hành ("VIB")	160.000.000.000	168.333.333.341
Trái phiếu phát hành ("BIDV")	-	275.000.000.000
Trái phiếu phát hành ("TPB")	40.000.000.000	75.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(8.502.496.492)	(10.333.261.119)
Cộng	897.452.452.921	1.059.937.293.251

(*) Trái phiếu phát hành

	Trái phiếu phát hành ("TPB") - HVG	Trái phiếu phát hành ("VIB") - HVG	Trái phiếu phát hành ("VIB") - VTF	Trái phiếu phát hành ("BIDV") - HVG
Bên mua	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN
Loại trái phiếu	Trái phiếu không chuyển đổi, được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba (ông Dương Ngọc Minh), phát hành riêng lẻ theo phương thức đại lý phát hành trái phiếu.	Trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng bảo lãnh của bên thứ ba (Công ty CP TẮCN Việt Thắng và Công ty CP Châu Âu).	Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	Trái phiếu không chuyển đổi, đảm bảo bằng Tài sản bảo đảm của Tổ chức phát hành (Công ty CP Hùng Vương) và Bên thế chấp (Công ty CP Địa ốc An Lạc).
Tài sản đảm bảo	Cổ phiếu cầm cố: 20.000.000 cổ phiếu HVG		Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình, nhà xưởng, máy móc, thiết bị Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng Long An	Cổ phiếu cầm cố: - 19.000.000 cổ phiếu cầm cố AGF - 8.200.000 cổ phiếu cầm cố VTF - 5.100.000 cổ phiếu cầm cố FMC Quyền sử dụng đất của Công ty CP Địa ốc An Lạc đối với lô đất 5.643m ² tại 765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP. HCM
Ngày phát hành	29/05/2015	30/10/2014	18/12/2015	14/11/2014
Ngày đáo hạn	29/05/2018	30/10/2017	18/12/2020	14/11/2017
Tổng mệnh giá (VND)	300.000.000.000	300.000.000.000		700.000.000.000
Kỳ thanh toán lãi	Lãi trả sau, định kỳ 3 tháng một lần.	Lãi trái phiếu thanh toán 4 lần/năm	Lãi trái phiếu thanh toán 6 tháng 1 lần	Lãi trả sau, định kỳ 6 tháng một lần.
Lãi suất (%/năm)	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 9%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	04 kỳ tính lãi đầu tiên: 10,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi	7,5%/năm	Kỳ tính lãi đầu tiên: 8,5%/năm Các kỳ tính lãi tiếp theo: thả nổi
Phương thức trả gốc	Định kỳ 3 tháng một lần kể từ Ngày phát hành (tức là ngày 29/8, 29/11, 28/2, 29/5 hàng năm)	Gốc trái phiếu được trả vào ngày 30 hàng tháng, bắt đầu từ 30/11/2014, bằng cách chia đều tổng mệnh giá trái phiếu cho 36 tháng	Nợ gốc được thanh toán 1 lần vào ngày đáo hạn	Gốc trái phiếu được trả thành 6 đợt vào các ngày 14/05/2015, 14/11/2015, 14/05/2016, 14/11/2016, 14/05/2017, 14/11/2017
Nợ gốc tại ngày 31/12/2016	140.000.000.000	83.333.333.342	160.000.000.000	360.000.000.000
trong đó, trái phiếu đến hạn	100.000.000.000	83.333.333.342	0	360.000.000.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	304.094.140.282	2.595.167.278.473
Tăng	-	-	-	-	-	9.712.880.183	9.712.880.183
Lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	9.712.880.183	9.712.880.183
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	606.428.758	606.428.758
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	72.771.451	72.771.451
Trích Quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	485.143.006	485.143.006
Trích Quỹ phúc lợi	-	-	-	-	-	48.514.301	48.514.301
Số dư cuối kỳ	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	8.920.769.250	(73.430.059)	313.200.591.707	2.604.273.729.898

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	01/10/16 - 31/12/16	01/10/15 - 31/12/15
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		
Vốn góp đầu kỳ	2.270.391.980.000	1.891.993.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	2.270.391.980.000	1.891.993.320.000
Cổ tức công bố		
Cổ tức chia bằng tiền	-	-
Cổ tức chia bằng cổ phiếu	-	-

b . Cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	
	31/12/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	227.039.198	189.199.332
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	222.039.198	189.199.332
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	227.039.198	189.199.332
<i>Cổ phiếu quỹ</i>	(5.000.000)	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	01/10/16 - 31/12/16	01/10/15 - 31/12/15
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	9.712.880.183	39.877.859.691
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	222.039.198	189.199.332
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	44	211

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/10/16 - 31/12/16	01/10/15 - 31/12/15
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu	1.943.336.670.957	1.672.952.974.196
Doanh thu nội địa	3.867.056.797.325	3.949.096.444.012
Thủy sản	1.484.381.345.170	1.543.166.270.200
Thức ăn chăn nuôi	974.515.075.155	1.417.521.750.277
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	1.117.718.822.750	764.971.250.914
Chăn nuôi	3.979.994.000	-
Phụ phẩm chế biến	275.503.967.879	188.176.836.399
Hàng hóa khác	7.456.570.876	21.155.442.594
Gia công	2.737.463.922	10.512.385.116
Kinh doanh kho lạnh	260.300.298	2.442.425.058
Cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
Doanh thu khác	339.620.910	986.447.089
Cộng	5.810.393.468.282	5.622.049.418.208
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	01/10/16 - 31/12/16	01/10/15 - 31/12/15
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	20.528.441.924	32.986.680.430
Giảm giá hàng bán	14.401.548	2.431.984.166
Hàng bán bị trả lại	2.710.163.047	2.800.058.596
Cộng	23.253.006.519	38.218.723.192
3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01/10/16 - 31/12/16	01/10/15 - 31/12/15
	VND	VND
Doanh thu xuất khẩu thuần	1.940.637.717.641	1.784.627.900.634
Doanh thu nội địa thuần	3.846.502.744.122	3.799.202.794.382
Thủy sản	1.484.241.477.748	1.425.124.538.858
Thức ăn chăn nuôi	954.100.889.374	1.387.744.349.146
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	1.117.718.822.750	764.971.250.914
Chăn nuôi	3.979.994.000	-
Phụ phẩm chế biến	275.503.967.879	186.102.319.242
Hàng hóa khác	7.456.570.876	21.155.442.594
Gia công	2.737.463.922	10.512.385.116
Kinh doanh kho lạnh	260.300.298	2.442.425.058
Cho thuê mặt bằng	163.636.365	163.636.365
Doanh thu khác	339.620.910	986.447.089
Cộng	5.787.140.461.763	5.583.830.695.016

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	01/10/16 - 31/12/16	01/10/15 - 31/12/15
	VND	VND
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	1.810.074.981.569	1.641.379.195.540
Giá vốn hàng bán nội địa	3.670.658.897.785	3.598.250.272.284
Thủy sản	1.349.550.222.894	1.330.521.251.260
Thức ăn chăn nuôi	894.719.874.231	1.298.183.759.637
Nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	1.129.464.928.884	747.687.209.672
Chăn nuôi	4.254.683.143	-
Phụ phẩm chế biến	275.440.135.079	186.452.217.993
Hàng hóa khác	7.849.317.218	21.445.585.033
Gia công	1.811.105.419	4.970.965.694
Kinh doanh kho lạnh	7.298.086.864	8.174.141.846
Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	270.544.053	276.720.629
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	538.420.520
Cộng	5.480.733.879.354	5.239.629.467.824
5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	01/10/16 - 31/12/16	01/10/15 - 31/12/15
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, tiền cho vay	5.158.469.593	3.942.558.640
Bất lợi thương mại	-	368.311.888
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	10.008.113.051	18.224.221.969
Lãi bán hàng trả chậm	-	3.943.530
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.454.545	-
Cộng	15.172.037.189	22.539.036.027
6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	01/10/16 - 31/12/16	01/10/15 - 31/12/15
	VND	VND
Chi phí lãi vay	132.676.498.465	95.368.916.798
Lợi thế thương mại	1.582.433.093	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	14.730.881.796	8.505.579.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	10.298.571.723	8.680.418.940
Phí niêm yết, giao dịch cổ phiếu, phát hành trái phiếu	1.970.681.718	4.115.833.637
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	5.072.131.659	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	4.719.050.252
Cộng	166.331.198.454	115.793.712.065

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/10/16 - 31/12/16	01/10/15 - 31/12/15
	VND	VND
Lương bộ phận bán hàng	9.492.457.831	4.981.505.530
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	7.100.311.000	6.898.164.831
Chi phí công cụ, đồ dùng	11.385.000	4.975.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.098.529.368	2.410.499.112
Chi phí hội nghị, tiếp khách	106.086.491	195.802.305
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1.026.328.297	1.713.835.400
Chi phí cước tàu, vận chuyển xuất khẩu	63.064.625.173	49.541.744.587
Chi phí lưu kho, giao nhận, vận chuyển nội địa	1.853.879.294	54.251.830.183
Chi phí hoa hồng	5.077.881.527	7.473.512.739
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu, nội địa	290.874.270	978.136.357
Phí luật sư (Chống bán phá giá cá tra - Mỹ)	192.155.019	2.341.095.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.358.458.002	12.069.447.133
Chi phí bằng tiền khác	2.355.327.261	5.818.592.360
Cộng	104.028.298.533	148.679.142.281

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/10/16 - 31/12/16	01/10/15 - 31/12/15
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.246.870.813	15.582.109.687
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	260.392.150	717.844.955
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	885.079.534	1.131.656.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.829.324.307	10.558.701.831
Chi phí dịch vụ ngân hàng	2.143.929.856	1.235.587.786
Chi phí hội nghị, tiếp khách	59.942.957	58.557.301
Thuế, phí và lệ phí	148.563.459	1.657.707.088
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	498.237.978	654.551.902
Trích dự phòng phải thu khó đòi	831.234.544	1.254.729.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.736.318.431	4.815.889.097
Chi phí bằng tiền khác	8.986.662.636	29.341.034.580
Cộng	43.626.556.665	67.008.369.840

9 . THU NHẬP KHÁC	01/10/16 - 31/12/16	01/10/15 - 31/12/15
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	1.025.000.000
Thu tiền bồi thường tổn thất theo Hợp đồng kinh tế	-	781.673.042
Thu nhập từ bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	442.779.953	716.011.044
Nhận hàng khuyến mãi	744.333.246	348.984.800
Cho thuê mặt bằng	120.000.000	120.000.000
Các khoản thu nhập khác	801.722.962	1.147.937.225
Cộng	2.108.836.161	4.139.606.111
10 . CHI PHÍ KHÁC	01/10/16 - 31/12/16	01/10/15 - 31/12/15
	VND	VND
Bồi thường hợp đồng kinh tế	4.663.191.198	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	6.175.000	597.925.100
Chi phí bán phế liệu, bao bì, thùng rỗng	24.720.854	59.705.978
Thuế TNDN truy thu	18.610.050	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	407.589.056	429.112
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	55.131.415	12.022.158
Các khoản chi phí khác	74.748.930	1.219.736.790
Cộng	5.250.166.503	1.889.819.138

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	01/10/16 - 31/12/16 VND
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	- 143.058.503.862
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	5.394.521.840
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng Mua hàng	78.879.594.608 58.405.496.350
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	46.640.471.468 113.746.856.050
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	106.939.763.600
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	82.334.464.800 97.979.222.804
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	56.794.828.517
Công ty CP CBTS An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	36.110.600.915
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	- 1.184.500.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2016 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	782.855.436.715
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Bán hàng	198.620.867.315
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán hàng	80.227.484.851
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán hàng	157.019.799.368
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Bên liên quan	Bán hàng	8.390.349.250
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng	91.940.122.812
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng	213.422.255.770
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Bán hàng	6.094.274.500
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng	172.132.184.393
Người mua trả tiền trước			
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Bán hàng	4.105.364.358
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Bán hàng	80.353.318.200

Phải thu khác

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	13.000.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cổ tức	12.894.618.187
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	111.161.780.100
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Cổ tức	413.969.925
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoạt động	19.209.782.050
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Cổ tức	4.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Chi hộ	2.615.912.997
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Cổ tức	10.410.701.730
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	74.687.674.850
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Phải thu khác	160.600.614
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	140.724.557.432
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	22.704.930.556
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Bên liên quan	Tạm ứng hoạt động	20.000.000.000

Phải trả người bán

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua hàng	527.900.935.355
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Mua hàng	175.694.612.324
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Mua hàng	222.114.735.445
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Bên liên quan	Mua hàng	240.474.907.275
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng	293.339.197.113
Công ty CP TẮCN Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua hàng	154.515.788.010
Công ty CP Hùng Vương Ba Tri	Bên liên quan	Mua hàng	8.452.907.350
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	180.302.712.455

Trả trước cho người bán

Công ty CP TẮTS Hùng Vương Vĩnh	Công ty liên kết	Mua hàng	44.757.179.500
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	56.718.190.161
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Mua hàng	6.198.026.366
Công ty CP Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Mua hàng	7.250.000.000

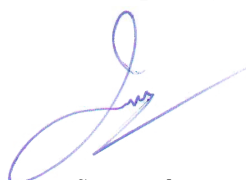
Phải trả khác

Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Phải trả tạm ứng hoạt động	1.000.000.000
Công ty CP TẮTS Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Phải trả tạm ứng hoạt động	41.404.200.000
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Phải trả tạm ứng hoạt động	24.240.000.000
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Phải trả tạm ứng hoạt động	1.000.000.000

VII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Người lập bảng



LÊ NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH